

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 584/SYT-NV
V/v hướng dẫn xây dựng, tổng hợp
nhu cầu thuốc đấu thầu tập trung
cấp quốc gia 2021.

Bình Phước, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia – Bộ Y tế.

Thực hiện Công văn số 672/TTMS-NVĐT ngày 23/12/2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia – Bộ Y tế về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia 2021, sau khi tổng hợp và thẩm định số lượng, Sở Y tế xin gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia các tài liệu:

- Kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn của các cơ sở y tế đã được Sở Y tế thẩm định (*Chi tiết tại biểu mẫu 03 kèm theo*).

- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn (*Chi tiết tại biểu mẫu 04 kèm theo*).

- Biên bản của Sở Y tế thẩm định về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế đóng trên địa bàn (*kèm theo toàn bộ tài liệu liên quan đề xuất nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng thuốc; Thuyết minh tình hình sử dụng thuốc; Biên bản họp của hội đồng thuốc và điều trị*).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ SYT;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.



Văn Thanh Bình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

HỌP THẨM ĐỊNH DANH MỤC, SỐ LƯỢNG NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Vào lúc 9 giờ ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại Hội trường Sở Y tế tỉnh Bình Phước. Sở Y tế tiến hành họp thống nhất danh mục, số lượng, nhu cầu sử dụng thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2022-2023 của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

1. Chủ trì: Ông Văn Thanh Bình, Phó Giám đốc Sở Y tế.
2. Thư ký: Bà Phạm Thị Thu Hà, CV phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.
3. Các thành viên:

Ông Huỳnh Trung Vũ, P trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế.

Ông Hoàng Văn Định nhân viên khoa dược bệnh viện đa khoa tỉnh.

1. NỘI DUNG

Họp thẩm định danh mục, số lượng, nhu cầu sử dụng thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu Quốc gia của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ thẩm định

- Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế về việc quy định việc đầu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;
- Thông tư số 15/2020/TT- BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đầu thầu, danh mục thuốc đầu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;
- Công văn số 672/TTMS-NVĐT ngày 23/12/2020 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp Quốc gia 2021;
- Công văn đề xuất số lượng nhu cầu sử dụng thuốc kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch của các cơ sở y tế;
- Kế hoạch nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp Quốc gia theo biểu mẫu phần mềm của các cơ sở y tế;
- Biên bản họp của Hội đồng thuốc và điều trị của cơ sở y tế;

Các ý kiến thảo luận

- Danh mục thuốc đầu thầu tập trung năm 2022-2023 đã tổng hợp dựa trên danh mục của các đơn vị, nhiệm vụ của Tổ thẩm định là kiểm tra lại danh mục thuốc này để báo cáo trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;
- Nguyên tắc kiểm tra, xem xét dung mục thuốc của các cơ sở y tế:
- + Xây dựng chi tiết từng thuốc, từng nhóm và phân chia tiến độ theo từng quý,

năm.

- + Thực tế mua thuốc, sử dụng thuốc của năm liền kề.
- + Phù hợp nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật và phân tuyến kỹ thuật.
- Về nhu cầu sử dụng của các cơ sở y tế theo nguyên tắc đảm bảo đủ danh mục và số lượng các mặt hàng của các cơ sở y tế;
- Danh mục nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế được tổng hợp trên cơ sở website: **ttms.moh.gov.vn**.
- Giám đốc các cơ sở y tế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục, số lượng nhu cầu sử dụng thuốc của Đơn vị mình gửi Sở Y tế tổng hợp để báo cáo Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.
- Số lượng, Danh mục nhu cầu thuốc áp dụng hình đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2022-2023 được các đơn vị cam kết sử dụng tối thiểu 80%;

2. KẾT LUẬN

- Về hồ sơ và căn cứ pháp lý: Có đủ hồ sơ và căn cứ pháp lý để tổng hợp Danh mục nhu cầu sử dụng thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2022-2023 của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.
- Về số lượng thuốc dự trữ: số lượng thuốc dự trữ của các đơn vị đã được thông qua hội đồng thuốc và điều trị;
- Nhất trí giải trình của đơn vị có nhu cầu sử dụng thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước:

Trên cơ sở hồ sơ dự trữ thuốc của các cơ sở y tế và ý kiến nhận xét trên, Sở Y tế gửi biểu tổng hợp danh mục, số lượng nhu cầu sử dụng thuốc áp dụng hình thức thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước để Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia tổ chức đấu thầu theo quy định (theo danh mục thuốc đính kèm).

Cuộc họp kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày, biên bản được tổ thẩm định thông qua và thống nhất ký tên./.

THƯ KÝ

THÀNH VIÊN

**CHỦ TRÌ
PHÒNG GIÁM ĐỐC**

Ha

Vu



Văn Thanh Bình

Lương Thị Thu Hà - Huyện Trại

Đu

Hương Văn Đức

Tên đơn vị : Sở Y Tế Bình Phước

Tỉnh/TP : Tỉnh Bình Phước

BIỂU MẪU SỐ 3

Kèm theo CV số :

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Gói thầu MSTT thuốc năm 2022-2023 [MSTT.2022-2023]

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	8	1.099.110	1.993.708	503.427	503.427	493.427	493.427	1.999.708	504.927	504.927	494.927	494.927	3.993.416	497	1,984,727,752
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	7	193.000	1.656.000	419.000	419.000	409.000	409.000	1.720.000	430.000	430.000	430.000	430.000	3.376.000	325	1,097,200,000
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	7	737.146	1.480.000	370.000	370.000	370.000	370.000	1.515.000	375.000	380.000	380.000	380.000	2.995.000	702	2,102,490,000
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	3	155.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	322.000	80.500	80.500	80.500	80.500	642.000	4,947	3,175,974,000
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	8	159.000	554.800	138.450	138.450	138.450	139.450	559.800	139.450	140.450	139.450	140.450	1.114.600	4,027	4,488,494,200
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	5	26.808	376.000	94.000	94.000	94.000	94.000	378.000	94.500	94.500	94.500	94.500	754.000	10,490	7,909,460,000
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	8	76.996	312.600	78.400	77.400	77.400	79.400	337.600	84.400	84.400	84.400	84.400	650.200	9,250	6,014,350,000
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N1	Viên	5	88.000	492.000	123.000	123.000	123.000	123.000	492.500	123.125	123.125	123.125	123.125	984.500	7,466	7,350,277,000
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	7	152.056	364.000	91.000	91.000	90.000	92.000	370.000	92.750	92.750	91.750	92.750	734.000	3,570	2,620,380,000
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	10	182.289	512.400	130.100	125.100	126.100	131.100	554.000	141.000	136.000	136.000	141.000	1.066.400	16,800	17,915,520,000
11	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	7	5.375	520.800	130.200	130.200	130.200	130.200	520.800	130.200	130.200	130.200	130.200	1.041.600	1,417	1,475,947,200
12	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	7	35.375	460.800	114.700	115.700	115.700	114.700	460.800	114.700	115.700	114.700	115.700	921.600	554	510,566,400
13	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N1	Viên	4	21.000	111.800	27.950	27.950	27.950	27.950	111.800	27.950	27.950	27.950	27.950	223.600	3,112	695,843,200
14	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N2	Viên	6	90.364	234.000	58.500	58.500	58.500	58.500	234.000	58.500	58.500	58.500	58.500	468.000	2,233	1,045,044,000
15	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	61,900	742,800,000
16	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	3	10.000	23.200	6.050	6.050	6.050	5.050	23.200	6.050	6.050	6.050	5.050	46.400	51,490	2,389,136,000
17	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2		22.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500	44.000	17,745	780,780,000
18	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	9	18.959	142.060	36.015	36.015	35.015	35.015	143.660	36.415	36.415	35.415	35.415	285.720	19,312	5,517,824,640
19	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	13	123.377	176.760	44.315	44.315	43.815	44.315	184.360	46.215	46.215	45.715	46.215	361.120	7,790	2,813,124,800
20	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	9	3.086	46.320	11.580	11.580	11.580	11.580	46.520	11.630	11.630	11.630	11.630	92.840	34,330	3,187,197,200

Thời điểm in : 05/02/2021 10:16:54 - Phiên bản : 10W8C6

1/6

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Gói thầu MSTT thuốc năm 2022-2023 [MSTT.2022-2023]

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
21	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	52,400	2,515,200,000
22	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	5	13.385	64.600	16.400	16.100	16.100	16.000	68.000	17.200	16.800	16.800	17.200	132.600	26,985	3,578,211,000
23	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	7	1.176	75.652	18.913	18.913	18.913	18.913	76.852	19.213	19.213	19.213	19.213	152.504	24,600	3,751,598,400
24	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	7	5.100	83.052	20.763	20.763	20.763	20.763	84.252	21.063	21.063	21.063	21.063	167.304	15,750	2,635,038,000
25	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		85.000	25.000	20.000	20.000	20.000	85.000	20.000	25.000	20.000	20.000	170.000	17,780	3,022,600,000
26	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2		87.500	26.000	20.500	20.500	20.500	87.000	20.500	25.500	20.500	20.500	174.500	10,605	1,850,572,500
27	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	2		8.600	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.150	2.150	17.200	17,300	297,560,000
28	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	6	10.369	17.800	4.450	4.450	4.450	4.450	19.000	4.750	4.750	4.750	4.750	36.800	11,840	435,712,000
29	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N1	Viên	4		68.000	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	17.000	136.000	5,922	805,392,000
30	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	9	223.616	399.000	99.000	100.000	100.000	100.000	402.800	100.700	100.700	100.700	100.700	801.800	3,400	2,726,120,000
31	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	1,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	5	7.532	19.900	5.000	4.900	5.000	5.000	21.200	5.300	5.300	5.300	5.300	41.100	21,900	900,090,000
32	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N1	Viên	5		324.800	81.200	81.200	81.200	81.200	324.800	81.200	81.200	81.200	81.200	649.600	8,506	5,525,497,600
33	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	14	755.372	1.063.000	275.750	255.750	265.750	265.750	1.103.000	269.250	271.250	281.250	281.250	2.166.000	7,690	16,656,540,000
34	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	5	800	123.800	30.950	30.950	30.950	30.950	123.800	30.950	30.950	30.950	30.950	247.600	3,344	827,974,400
35	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	11	25.954	237.400	59.600	58.600	59.600	59.600	243.600	60.200	61.200	60.200	62.000	481.000	875	420,875,000
36	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	16.000	94,500	1,512,000,000
37	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	7	416	14.640	4.035	3.535	3.535	3.535	14.200	3.550	3.550	3.550	3.550	28.840	63,000	1,816,920,000
38	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	8	35.172	700.560	175.140	175.140	175.140	175.140	708.560	177.140	177.140	177.140	177.140	1.409.120	1,099	1,548,622,880
39	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	9	449.003	726.560	181.640	181.640	181.640	181.640	729.560	182.390	182.390	182.390	182.390	1.456.120	659	959,583,080
40	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	6	109.137	352.400	92.600	76.600	92.600	90.600	389.000	98.000	97.000	96.000	98.000	741.400	7,791	5,776,247,400
41	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	7	75.000	358.000	89.500	89.500	89.500	89.500	358.000	89.500	89.500	89.500	89.500	716.000	2,860	2,047,760,000
42	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	viên	20mg	Uống	N2	Viên	2		65.000	16.250	16.250	16.250	16.250	85.000	16.250	16.250	26.250	26.250	150.000	1,634	245,100,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Gói thầu MSTT thuốc năm 2022-2023 [MSTT.2022-2023]

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
43	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	viên	40mg	Uống	N1	Viên	1		60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	140.000	13,672	1,914,080,000
44	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	viên	40mg	Uống	N2	Viên	1		60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	140.000	1,994	279,160,000
45	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	2		6.040	1.510	1.510	1.510	1.510	6.060	1.515	1.515	1.515	1.515	12.100	76,548	926,230,800
46	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	thuốc tiêm đóng khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2		5.400	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	1.350	10.800	43,166	466,192,800
47	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	thuốc tiêm	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700	6.000	125,400	752,400,000
48	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	thuốc tiêm	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1		6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	72,000	864,000,000
49	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N1	Viên	6	132.000	832.000	233.000	233.000	183.000	183.000	832.000	233.000	233.000	183.000	183.000	1.664.000	2,890	4,808,960,000
50	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	8	84.279	904.500	251.125	251.125	201.125	201.125	904.500	251.125	251.125	201.125	201.125	1.809.000	1,214	2,196,126,000
51	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	4		108.000	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	27.000	216.000	19,829	4,283,064,000
52	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	7	95.028	215.400	53.850	53.850	53.850	53.850	217.800	54.450	54.450	54.450	54.450	433.200	1,742	754,634,400
53	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	79,000	948,000,000
54	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1		6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	19,399	232,788,000
55	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N1	Viên	5	78.533	405.000	101.250	101.250	101.250	101.250	405.000	101.250	101.250	101.250	101.250	810.000	1,856	1,503,360,000
56	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N2	Viên	2	160.000	220.000	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	55.000	440.000	802	352,880,000
57	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	7	151.390	381.000	95.875	94.875	94.875	95.375	381.500	95.875	95.375	94.875	95.375	762.500	1,295	987,437,500
58	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	8	186.491	425.500	106.375	106.375	106.375	106.375	425.500	106.375	106.375	106.375	106.375	851.000	348	296,148,000
59	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	10	137.500	570.000	147.500	132.500	142.500	147.500	632.000	160.500	155.500	155.500	160.500	1.202.000	4,500	5,409,000,000
60	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700	6.000	64,466	386,796,000
61	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1		6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	64,400	772,800,000
62	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700	6.000	173,500	1,041,000,000
63	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1		6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	107,000	1,284,000,000
64	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N1	Viên	6	121.792	887.700	221.925	221.925	221.925	221.925	887.700	221.925	221.925	221.925	221.925	1.775.400	1,185	2,103,849,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Gói thầu MSTT thuốc năm 2022-2023 [MSTT.2022-2023]

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
65	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	7	213.792	651.000	162.750	162.750	162.750	162.750	666.000	162.750	167.750	167.750	167.750	1.317.000	916	1,206,372,000
66	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	10	443.058	1.053.000	268.250	248.250	268.250	268.250	1.075.400	268.850	268.850	268.850	268.850	2.128.400	1,993	4,241,901,200
67	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	7	84.000	595.000	148.750	148.750	148.750	148.750	595.000	148.750	148.750	148.750	148.750	1.190.000	643	765,170,000
68	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N2	Viên	5	44.000	435.000	108.750	108.750	108.750	108.750	435.000	108.750	108.750	108.750	108.750	870.000	322	280,140,000
69	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N1	Viên	5		510.000	127.500	127.500	127.500	127.500	510.000	127.500	127.500	127.500	127.500	1.020.000	2,293	2,338,860,000
70	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	7	487.855	529.888	132.972	131.972	132.972	131.972	532.888	133.972	132.972	131.972	133.972	1.062.776	1,200	1,275,331,200
71	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N1	Viên	5		530.250	137.560	137.560	127.560	127.570	530.250	137.560	137.560	127.560	127.570	1.060.500	2,348	2,490,054,000
72	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N2	Viên	2		456.000	119.000	119.000	109.000	109.000	456.000	119.000	119.000	109.000	109.000	912.000	247	225,264,000
73	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	4	12.500	332.000	83.000	83.000	83.000	83.000	332.000	83.000	83.000	83.000	83.000	664.000	3,179	2,110,856,000
74	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	4	234.020	380.000	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	95.000	95.000	95.000	95.000	760.000	299	227,240,000
75	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	2		3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	7.200	37,286	268,459,200
76	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	4	38.161	12.700	3.300	3.200	3.100	3.100	12.600	3.300	3.100	3.100	3.100	25.300	38,044	962,513,200
77	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	6	3.600	27.800	6.700	6.700	7.200	7.200	27.800	6.700	6.700	7.200	7.200	55.600	20,902	1,162,151,200
78	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	4		15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	31.200	62,497	1,949,906,400
79	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	3		4.050	1.050	1.050	950	1.000	4.150	1.050	1.050	1.050	1.000	8.200	68,792	564,094,400
80	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	3	2.400	6.700	1.675	1.675	1.675	1.675	6.700	1.675	1.675	1.675	1.675	13.400	23,422	313,854,800
81	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	5	2.423	19.440	5.110	5.110	4.610	4.610	19.440	5.110	5.110	4.610	4.610	38.880	39,868	1,550,067,840
82	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	5		21.500	5.625	5.625	5.125	5.125	21.500	5.625	5.625	5.125	5.125	43.000	18,052	776,236,000
83	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	6	22.000	285.700	71.350	71.400	71.400	71.550	288.100	71.950	72.000	72.000	72.150	573.800	7,290	4,183,002,000
84	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N2	Viên	4	12.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	144.000	3,569	513,936,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Gói thầu MSTT thuốc năm 2022-2023 [MSTT.2022-2023]

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
85	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên nang	325mg + 37,5mg	Uống	N2	Viên	1		12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	6,612	158,688,000
86	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên sủi	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	6	34.273	278.000	69.500	69.500	69.500	69.500	281.600	70.400	70.400	70.400	70.400	559.600	8,790	4,918,884,000
87	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	thuốc tiêm	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1		1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.000	67,410	134,820,000
88	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	thuốc tiêm đóng khô	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1		1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.000	66,885	133,770,000
89	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	8	60.000	442.400	113.100	113.100	108.100	108.100	442.400	113.100	113.100	108.100	108.100	884.800	1,313	1,161,742,400
90	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	viên	800mg	Uống	N2	Viên	4	58.556	289.000	74.750	74.750	69.750	69.750	289.000	74.750	74.750	69.750	69.750	578.000	1,047	605,166,000
91	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N1	Viên	4	10.000	592.000	153.000	153.000	143.000	143.000	594.400	153.600	153.600	143.600	143.600	1.186.400	2,540	3,013,456,000
92	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	7	25.000	697.000	179.250	179.250	169.250	169.250	705.000	181.250	181.250	171.250	171.250	1.402.000	1,148	1,609,496,000
93	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	1		160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	320.000	1,275	408,000,000
94	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	3	30.000	216.000	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	54.000	54.000	54.000	432.000	598	258,336,000
95	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	7	25.048	367.000	92.000	91.500	91.500	92.000	368.900	92.100	92.100	92.100	92.600	735.900	3,840	2,825,856,000
96	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N2	Viên	4	30.000	297.000	74.250	74.250	74.250	74.250	297.000	74.250	74.250	74.250	74.250	594.000	599	355,806,000

- Tổng số khoản : 96

- Tổng trị giá : 209.224.686.992 (Hai trăm lẻ chín tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm chín mươi hai đồng)

- Các đơn vị lập kế hoạch cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã đề xuất

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Gói thầu MSTT thuốc năm 2022-2023 [MSTT.2022-2023]

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)



Ka

Phạm Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Văn Thanh Bình

Tên đơn vị : Sở Y Tế Bình Phước
 Tỉnh/TP : Tỉnh Bình Phước

BIỂU MẪU SỐ 4

Kèm theo CV số :

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	560.000	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
2	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	319.416	159.708	39.927	39.927	39.927	39.927	159.708	39.927	39.927	39.927	39.927	122.854	25.000	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
3	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	94.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	44.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
4	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
5	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	1.440.000	720.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	180.000	180.000	180.000	180.000	560.000	49.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
6	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	215.256	2.300	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
7	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	400.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	157.000	5.896	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
8	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N1	Viên	600.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			8						3.993.416	1.993.708	503.427	503.427	493.427	493.427	1.999.708	504.927	504.927	494.927	494.927			
9	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	700.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
10	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
11	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	76.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	36.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
12	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	1.440.000	720.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	180.000	180.000	180.000	180.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
13	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	400.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	157.000	5.896	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
14	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	200.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
15	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	viên	5mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			7						3.376.000	1.656.000	419.000	419.000	409.000	409.000	1.720.000	430.000	430.000	430.000	430.000			
16	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	80.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	31.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
17	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	720.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	487.149	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
18	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	22.090	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
19	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	400.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
20	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	1.440.000	720.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	180.000	180.000	180.000	180.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
21	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	95.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	55.000	10.000	15.000	15.000	15.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
22	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	viên nang	5mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	196.907	20.000	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
Tổng cộng		7							2.995.000	1.480.000	370.000	370.000	370.000	370.000	1.515.000	375.000	380.000	380.000	380.000			
23	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	384.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000	150.000	6.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
24	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
25	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	18.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	5.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		3							642.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	322.000	80.500	80.500	80.500	80.500			
26	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
27	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
28	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước
29	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	64.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
30	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	44.000	22.000	6.000	5.000	5.000	6.000	22.000	5.000	6.000	5.000	6.000			Bệnh viện Quân Dân y 16
31	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	360.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	144.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
32	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	35.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
33	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng		8							1.114.600	554.800	138.450	138.450	138.450	139.450	559.800	139.450	140.450	139.450	140.450			
34	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	18.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	5.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
35	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	384.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
36	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.800	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Phú
37	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	19.008	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
38	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N1	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		5							754.000	376.000	94.000	94.000	94.000	94.000	378.000	94.500	94.500	94.500	94.500			
39	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
40	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	51.200	25.600	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	6.400	20.000	1.697	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
41	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
42	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	28.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	9.996	0	Trung tâm Y Tế huyện Đồng Phú
43	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	384.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
44	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	60.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	0	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
45	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	35.000	19.000	5.000	4.000	4.000	6.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000			Bệnh viện Quân Dân y 16
46	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	500mg + 125mg	Uống	N2	Viên	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		8							650.200	312.600	78.400	77.400	77.400	79.400	337.600	84.400	84.400	84.400	84.400			
47	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N1	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
48	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N1	Viên	336.000	168.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	42.000	42.000	42.000	42.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
49	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Trung tâm Y Tế Thị xã Phước Long
50	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	84.000	0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
51	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N1	Viên	8.500	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.500	1.125	1.125	1.125	1.125	4.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		5							984.500	492.000	123.000	123.000	123.000	123.000	492.500	123.125	123.125	123.125	123.125			
52	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
53	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	27.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	10.789	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
54	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	64.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
55	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	11.267	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
56	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	336.000	168.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	42.000	42.000	42.000	42.000	130.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
57	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	35.000	16.000	4.000	4.000	3.000	5.000	19.000	5.000	5.000	4.000	5.000			Bệnh viện Quân Dân y 16
58	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			7						734.000	364.000	91.000	91.000	90.000	92.000	370.000	92.750	92.750	91.750	92.750			
59	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	100.000	50.000	15.000	10.000	10.000	15.000	50.000	15.000	10.000	10.000	15.000	46.265	10.000	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
60	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
61	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000		0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
62	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	54.024	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
63	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	220.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
64	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	164.400	74.400	18.600	18.600	18.600	18.600	90.000	22.500	22.500	22.500	22.500	62.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
65	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	30.000	14.000	3.000	3.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
66	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
67	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
68	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	viên hòa tan nhanh	875mg + 125mg	Uống	N2	Viên	52.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	20.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			10						1.066.400	512.400	130.100	125.100	126.100	131.100	554.000	141.000	136.000	136.000	141.000			
69	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
70	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
71	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
72	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	13.600	6.800	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	1.700	5.375	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
73	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
74	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
75	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			7						1.041.600	520.800	130.200	130.200	130.200	130.200	520.800	130.200	130.200	130.200	130.200			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
76	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	30.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
77	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	13.600	6.800	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	1.700	5.375	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
78	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
79	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
80	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
81	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
82	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	12.000	6.000	1.000	2.000	2.000	1.000	6.000	1.000	2.000	1.000	2.000			Bệnh viện Quân Dân y 16
Tổng cộng			7						921.600	460.800	114.700	115.700	115.700	114.700	460.800	114.700	115.700	114.700	115.700			
83	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N1	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
84	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N1	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
85	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N1	Viên	96.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
86	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N1	Viên	53.600	26.800	6.700	6.700	6.700	6.700	26.800	6.700	6.700	6.700	6.700	21.000	4.709	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
Tổng cộng			4						223.600	111.800	27.950	27.950	27.950	27.950	111.800	27.950	27.950	27.950	27.950			
87	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N2	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	27.364	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
88	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N2	Viên	96.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	5.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
89	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N2	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
90	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N2	Viên	56.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
91	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N2	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
92	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	viên nang	500mg	Uống	N2	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	15.000	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
Tổng cộng			6						468.000	234.000	58.500	58.500	58.500	58.500	234.000	58.500	58.500	58.500	58.500			
93	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/1q/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
94	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	22.000	11.000	3.000	3.000	3.000	2.000	11.000	3.000	3.000	3.000	2.000			Bệnh viện Quân Dân y 16
95	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
96	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	10.000	300	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			3						46.400	23.200	6.050	6.050	6.050	5.050	23.200	6.050	6.050	6.050	5.050			
97	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
98	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			2						44.000	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500			
99	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	5.720	2.860	715	715	715	715	2.860	715	715	715	715	2.250	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
100	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	20.800	9.600	2.400	2.400	2.400	2.400	11.200	2.800	2.800	2.800	2.800	6.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
101	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.709	72	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
102	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
103	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
104	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
105	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	60.000	30.000	8.000	8.000	7.000	7.000	30.000	8.000	8.000	7.000	7.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
106	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
107	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.000	0	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
Tổng cộng			9						285.720	142.060	36.015	36.015	35.015	35.015	143.660	36.415	36.415	35.415	35.415			
108	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	18.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	7.947	2.866	Trung tâm y tế huyện Bù Đốp
109	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.619	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
110	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	17.000	0	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
111	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
112	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	4.800	2.000	500	500	500	500	2.800	700	700	700	700	1.840	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
113	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.079	100	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
114	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	43.200	19.200	4.800	4.800	4.800	4.800	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	19.500	972	Trung tâm y tế Bù Đăng
115	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	5.720	2.860	715	715	715	715	2.860	715	715	715	715	2.250	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
116	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	60.000	30.000	8.000	8.000	7.000	7.000	30.000	8.000	8.000	7.000	7.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
117	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	15.000	7.500	1.500	1.500	2.000	2.500	7.500	1.500	1.500	2.000	2.500	4.417		Bệnh viện Quân Dân y 16
118	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.725	0	Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh
119	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
120	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	62.000	1.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng		13							361.120	176.760	44.315	44.315	43.815	44.315	184.360	46.215	46.215	45.715	46.215			
121	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
122	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
123	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
124	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	6.400	3.200	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.086	0	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
125	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
126	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
127	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.200	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300			Trung tâm y tế Bù Đăng
128	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
129	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	240	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30		0	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
Tổng cộng		9							92.840	46.320	11.580	11.580	11.580	11.580	46.520	11.630	11.630	11.630	11.630			
130	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng		1							48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			
131	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	34.400	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	18.800	4.700	4.700	4.700	4.700	13.000	2.510	Trung tâm y tế Bù Đăng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
132	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
133	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0		Trung tâm y tế thị xã Bình Long
134	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
135	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	2g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	6.200	3.000	1.000	700	700	600	3.200	1.000	600	600	1.000	385		Bệnh viện Quân Dân y 16
Tổng cộng			5						132.600	64.600	16.400	16.100	16.100	16.000	68.000	17.200	16.800	16.800	17.200			
136	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
137	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	8.400	3.600	900	900	900	900	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	0		Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
138	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
139	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1.304	652	163	163	163	163	652	163	163	163	163	500	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
140	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	676	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
141	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
142	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0		Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			7						152.504	75.652	18.913	18.913	18.913	18.913	76.852	19.213	19.213	19.213	19.213			
143	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1.304	652	163	163	163	163	652	163	163	163	163	500	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
144	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
145	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0		Trung tâm y tế thị xã Bình Long
146	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	0		Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
147	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	12.400	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	6.800	1.700	1.700	1.700	1.700	4.600	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
148	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
149	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			7						167.304	83.052	20.763	20.763	20.763	20.763	84.252	21.063	21.063	21.063	21.063			
150	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	170.000	85.000	25.000	20.000	20.000	20.000	85.000	20.000	25.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			1						170.000	85.000	25.000	20.000	20.000	20.000	85.000	20.000	25.000	20.000	20.000			
151	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	170.000	85.000	25.000	20.000	20.000	20.000	85.000	20.000	25.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
152	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	4.500	2.500	1.000	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh viện Quân Dân y 16
Tổng cộng			2						174.500	87.500	26.000	20.500	20.500	20.500	87.000	20.500	25.500	20.500	20.500			
153	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
154	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			2						17.200	8.600	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.150	2.150			
155	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	9.600	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	563	384	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
156	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	712	20	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
157	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
158	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	13.200	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	5.000	2.015	Trung tâm y tế Bù Đăng
159	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
160	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	750mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	8.800	4.400	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	1.100	4.094		Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			6						36.800	17.800	4.450	4.450	4.450	4.450	19.000	4.750	4.750	4.750	4.750			
161	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
162	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N1	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
163	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N1	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
164	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N1	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
Tổng cộng			4						136.000	68.000	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	17.000			
165	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	34.000	0	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
166	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	3.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
167	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	36.271	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
168	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	56.875	1.000	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
169	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	30.800	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	16.800	4.200	4.200	4.200	4.200	11.200	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
170	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	31.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
171	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	104.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	50.262		Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
172	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	11.008	3.631	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
173	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	viên	250mg	Uống	N2	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
Tổng cộng			9						801.800	399.000	99.000	100.000	100.000	100.000	402.800	100.700	100.700	100.700	100.700			
174	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	1,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.112		Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
175	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	1,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
176	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	1,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	700	300	100		100	100	400	100	100	100	100			Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
177	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	1,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	13.200	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	5.000	1.930	Trung tâm y tế Bù Đăng
178	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	thuốc tiêm	1,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	420	380	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
Tổng cộng			5						41.100	19.900	5.000	4.900	5.000	5.000	21.200	5.300	5.300	5.300	5.300			
179	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N1	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước
180	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
181	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N1	Viên	384.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
182	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
183	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N1	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			5						649.600	324.800	81.200	81.200	81.200	81.200	324.800	81.200	81.200	81.200	81.200			
184	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	70.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	38.000	8.000	10.000	10.000	10.000	26.072	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
185	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Phú
186	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	14.900	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
187	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.656	2.344	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
188	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	384.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	48.000	150.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
189	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	140.000	60.000	20.000		20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	95.055	20.000	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
190	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	50.000		Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
191	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	112.000	56.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	14.000	54.132	0	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
192	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	18.000	9.000	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	2.250	2.250	2.250	7.000	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
193	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	110.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	41.738	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
194	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	600.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000	300.000	70.000	70.000	80.000	80.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
195	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	360.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	79.554	20.235	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
196	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	88.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	64.465	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
197	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	viên	500mg	Uống	N2	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	160.000	0	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng		14							2.166.000	1.063.000	275.750	255.750	265.750	265.750	1.103.000	269.250	271.250	281.250	281.250			
198	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
199	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	30.000	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
200	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
201	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800		Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Phú
202	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		5							247.600	123.800	30.950	30.950	30.950	30.950	123.800	30.950	30.950	30.950	30.950			
203	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	26.400	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600			Trung tâm y tế Bù Đăng
204	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	23.400	11.700	2.925	2.925	2.925	2.925	11.700	2.925	2.925	2.925	2.925	9.000	2.000	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
205	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
206	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
207	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	500	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
208	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	3.800	1.900	475	475	475	475	1.900	475	475	475	475	1.500	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
209	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	1.400	800	200	200	200	200	600	200	200	200			0	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước
210	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
211	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
212	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
213	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	38.000	19.000	5.000	4.000	5.000	5.000	19.000	4.000	5.000	4.000	6.000	14.954		Bệnh viện Quân Dân y 16
Tổng cộng			11						481.000	237.400	59.600	58.600	59.600	59.600	243.600	60.200	61.200	60.200	62.000			
214	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			
215	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
216	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	500	220	55	55	55	55	280	70	70	70	70	64	0	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
217	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
218	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	240	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
219	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
220	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	352		Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh
221	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	thuốc tiêm	400mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	8.500	4.500	1.500	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Bệnh viện Quân Dân y 16
Tổng cộng			7						28.840	14.640	4.035	3.535	3.535	3.535	14.200	3.550	3.550	3.550	3.550			
222	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
223	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	5.120	2.560	640	640	640	640	2.560	640	640	640	640	2.000	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
224	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
225	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	720.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
226	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
227	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	48.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
228	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	33.172	2.548	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
229	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N1	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
Tổng cộng			8						1.409.120	700.560	175.140	175.140	175.140	175.140	708.560	177.140	177.140	177.140	177.140			
230	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	72.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000		0	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
231	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
232	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
233	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
234	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	50.000	3.870	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
235	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	720.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
236	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	27.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	10.879	890	Trung tâm y tế Bù Đăng
237	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	5.120	2.560	640	640	640	640	2.560	640	640	640	640	2.000	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
238	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	viên	75mg	Uống	N2	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	26.124	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			9						1.456.120	726.560	181.640	181.640	181.640	181.640	729.560	182.390	182.390	182.390	182.390			
239	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	105.000	45.000	15.000		15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	40.542	10.000	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
240	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	74.400	34.400	8.600	8.600	8.600	8.600	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	28.623	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
241	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
242	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
243	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	38.000	21.000	6.000	5.000	6.000	4.000	17.000	5.000	4.000	3.000	5.000	27.972		Bệnh viện Quân Dân y 16
244	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	180.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	12.000	0	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
Tổng cộng			6						741.400	352.400	92.600	76.600	92.600	90.600	389.000	98.000	97.000	96.000	98.000			
245	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
246	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	72.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
247	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
248	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	Trung tâm Y tế huyện Đồng Phú
249	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
250	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung tâm Y tế Thị xã Phước Long
251	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	168.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	0		Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng		7							716.000	358.000	89.500	89.500	89.500	89.500	358.000	89.500	89.500	89.500	89.500			
252	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	viên	20mg	Uống	N2	Viên	100.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	60.000	10.000	10.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
253	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	viên	20mg	Uống	N2	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung tâm Y tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng		2							150.000	65.000	16.250	16.250	16.250	16.250	85.000	16.250	16.250	26.250	26.250			
254	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	viên	40mg	Uống	N1	Viên	140.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							140.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			
255	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	viên	40mg	Uống	N2	Viên	140.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							140.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			
256	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	100	40	10	10	10	10	60	15	15	15	15			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
257	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		2							12.100	6.040	1.510	1.510	1.510	1.510	6.060	1.515	1.515	1.515	1.515			
258	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	thuốc tiêm đồng khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	0		Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
259	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	thuốc tiêm đồng khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250			Trung tâm Y tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng		2							10.800	5.400	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	1.350			
260	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	thuốc tiêm	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	6.000	3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							6.000	3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700			
261	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	thuốc tiêm	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
262	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
263	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N1	Viên	1.000.000	500.000	150.000	150.000	100.000	100.000	500.000	150.000	150.000	100.000	100.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
264	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N1	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
265	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
266	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N1	Viên	280.000	140.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	35.000	120.000	8.700	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
267	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	12.000	0	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
Tổng cộng			6						1.664.000	832.000	233.000	233.000	183.000	183.000	832.000	233.000	233.000	183.000	183.000			
268	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	150.000	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
269	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
270	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	104.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	70.779	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
271	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
272	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	1.000.000	500.000	150.000	150.000	100.000	100.000	500.000	150.000	150.000	100.000	100.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
273	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	27.000	13.500	3.375	3.375	3.375	3.375	13.500	3.375	3.375	3.375	3.375	10.500	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
274	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	280.000	140.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	35.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
275	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	viên	150mg	Uống	N2	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			8						1.809.000	904.500	251.125	251.125	201.125	201.125	904.500	251.125	251.125	201.125	201.125			
276	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
277	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
278	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
279	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N1	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			4						216.000	108.000	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	27.000			
280	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	12.800	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	5.000	120	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
281	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	20.000	800	Trung tâm y tế thị xã Bình Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
282	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
283	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	26.400	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	10.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
284	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	50.000		Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
285	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
286	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	viên	500mg	Uống	N2	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.028	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng									433.200	215.400	53.850	53.850	53.850	53.850	217.800	54.450	54.450	54.450	54.450			
287	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng									12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
288	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng									12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
289	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N1	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	78.533	11.000	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
290	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
291	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N1	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
292	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
293	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng									810.000	405.000	101.250	101.250	101.250	101.250	405.000	101.250	101.250	101.250	101.250			
294	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	40.000	28.784	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
295	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	viên	50mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng									440.000	220.000	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	55.000			
296	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
297	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	27.500	13.500	4.000	3.000	3.000	3.500	14.000	4.000	3.500	3.000	3.500	25.476		Bệnh viện Quân Dân y 16
298	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	59.000	29.500	7.375	7.375	7.375	7.375	29.500	7.375	7.375	7.375	7.375	23.000	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
299	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
300	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	128.000	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
301	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.914	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
302	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	100.000	4.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			7						762.500	381.000	95.875	94.875	94.875	95.375	381.500	95.875	95.375	94.875	95.375			
303	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	59.000	29.500	7.375	7.375	7.375	7.375	29.500	7.375	7.375	7.375	7.375	23.000	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
304	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
305	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	7.000	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
306	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.200		Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Phú
307	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	128.000	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	107.100	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
308	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
309	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	96.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	37.191	5.000	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
310	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	viên	7,5mg	Uống	N2	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			8						851.000	425.500	106.375	106.375	106.375	106.375	425.500	106.375	106.375	106.375	106.375			
311	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	264.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	144.000	36.000	36.000	36.000	36.000	101.500	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
312	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
313	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	72.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	30.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
314	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
315	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	168.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
316	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
317	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
318	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	140.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
319	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
320	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	viên hòa tan nhanh	7,5mg	Uống	N1	Viên	90.000	40.000	15.000		10.000	15.000	50.000	15.000	10.000	10.000	15.000		5.000	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
Tổng cộng				10					1.202.000	570.000	147.500	132.500	142.500	147.500	632.000	160.500	155.500	155.500	160.500			
321	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	6.000	3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng				1					6.000	3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700			
322	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	thuốc tiêm	500mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng				1					12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
323	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	6.000	3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng				1					6.000	3.000	800	800	700	700	3.000	800	800	700	700			
324	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng				1					12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
325	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N1	Viên	192.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
326	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N1	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
327	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Trung tâm y tế thị xã Đồng Xoài
328	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N1	Viên	800.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
329	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N1	Viên	127.400	63.700	15.925	15.925	15.925	15.925	63.700	15.925	15.925	15.925	15.925	49.000	5.000	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
330	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N1	Viên	96.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	72.792	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
Tổng cộng				6					1.775.400	887.700	221.925	221.925	221.925	221.925	887.700	221.925	221.925	221.925	221.925			
331	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	48.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
332	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
333	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	95.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	55.000	10.000	15.000	15.000	15.000	72.792	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
334	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	72.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
335	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
336	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	192.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
337	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	1000mg	Uống	N2	Viên	238.000	119.000	29.750	29.750	29.750	29.750	119.000	29.750	29.750	29.750	29.750	93.000	8.582	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
Tổng cộng			7						1.317.000	651.000	162.750	162.750	162.750	162.750	666.000	162.750	167.750	167.750	167.750			
338	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	800.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
339	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	200.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
340	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	26.400	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	10.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
341	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	192.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
342	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
343	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	140.000	60.000	20.000		20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	22.048	0	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
344	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000		Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Phú
345	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	88.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	64.010	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
346	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	42.000	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
347	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	N2	Viên	238.000	119.000	29.750	29.750	29.750	29.750	119.000	29.750	29.750	29.750	29.750	93.000	8.582	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
Tổng cộng			10						2.128.400	1.053.000	268.250	248.250	268.250	268.250	1.075.400	268.850	268.850	268.850	268.850			
348	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	0	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
349	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	4.000	8.253	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
350	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
351	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	40.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
352	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
353	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	360.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
354	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N1	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			7						1.190.000	595.000	148.750	148.750	148.750	148.750	595.000	148.750	148.750	148.750	148.750			
355	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N2	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
356	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N2	Viên	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	4.000	8.253	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
357	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
358	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N2	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
359	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	viên	500mg	Uống	N2	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	40.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			5						870.000	435.000	108.750	108.750	108.750	108.750	435.000	108.750	108.750	108.750	108.750			
360	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
361	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N1	Viên	100.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
362	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N1	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
363	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N1	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
364	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			5						1.020.000	510.000	127.500	127.500	127.500	127.500	510.000	127.500	127.500	127.500	127.500			
365	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	15.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
366	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	115.776	57.888	14.472	14.472	14.472	14.472	57.888	14.472	14.472	14.472	14.472	44.533	5.000	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
367	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	81.466	12.000	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
368	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000		Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Phú
369	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
370	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	85.856	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
371	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	N2	Viên	23.000	10.000	3.000	2.000	3.000	2.000	13.000	4.000	3.000	2.000	4.000	26.000		Bệnh viện Quân Dân y 16
Tổng cộng			7						1.062.776	529.888	132.972	131.972	132.972	131.972	532.888	133.972	132.972	131.972	133.972			
372	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N1	Viên	96.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
373	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N1	Viên	2.500	1.250	310	310	310	320	1.250	310	310	310	320		0	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước
374	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N1	Viên	312.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
375	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N1	Viên	600.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
376	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N1	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			5						1.060.500	530.250	137.560	137.560	127.560	127.570	530.250	137.560	137.560	127.560	127.570			
377	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N2	Viên	312.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
378	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	viên	20mg	Uống	N2	Viên	600.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						912.000	456.000	119.000	119.000	109.000	109.000	456.000	119.000	119.000	109.000	109.000			
379	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Trung tâm y tế thị xã Đồng Xoài
380	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	12.500	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
381	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	312.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
382	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			4						664.000	332.000	83.000	83.000	83.000	83.000	332.000	83.000	83.000	83.000	83.000			
383	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	312.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000	120.000	10.000	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
384	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
385	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	176.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	101.520	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
386	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	viên nang	20mg	Uống	N2	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	12.500	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
Tổng cộng			4						760.000	380.000	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	95.000	95.000	95.000	95.000			
387	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
388	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			2						7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900			
389	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	thuốc tiêm đóng khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	117	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
390	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	thuốc tiêm đóng khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
391	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	thuốc tiêm đóng khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
392	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	thuốc tiêm đóng khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	2.900	1.500	500	400	300	300	1.400	500	300	300	300	38.044		Bệnh viện Quân Dân y 16

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			4						25.300	12.700	3.300	3.200	3.100	3.100	12.600	3.300	3.100	3.100	3.100			
393	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
394	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
395	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
396	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	30.000	15.000	3.500	3.500	4.000	4.000	15.000	3.500	3.500	4.000	4.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
397	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
398	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	2.400	95	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			6						55.600	27.800	6.700	6.700	7.200	7.200	27.800	6.700	6.700	7.200	7.200			
399	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
400	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
401	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
402	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
Tổng cộng			4						31.200	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900			
403	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
404	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
405	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	1.400	650	200	200	100	150	750	200	200	200	150			Bệnh viện Quân Dân y 16
Tổng cộng			3						8.200	4.050	1.050	1.050	950	1.000	4.150	1.050	1.050	1.050	1.000			
406	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	5.000	2.500	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
407	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	2.400	100	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
408	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	thuốc tiêm đông khô	40mg	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			3						13.400	6.700	1.675	1.675	1.675	1.675	6.700	1.675	1.675	1.675	1.675			
409	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	30.000	15.000	4.000	4.000	3.500	3.500	15.000	4.000	4.000	3.500	3.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
410	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	80	40	10	10	10	10	40	10	10	10	10	23	12	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành

Handwritten signature

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
411	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lo/túi	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
412	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lo/túi	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
413	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lo/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	2.400	200	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			5						38.880	19.440	5.110	5.110	4.610	4.610	19.440	5.110	5.110	4.610	4.610			
414	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lo/túi	30.000	15.000	4.000	4.000	3.500	3.500	15.000	4.000	4.000	3.500	3.500			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
415	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lo/túi	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
416	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lo/túi	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
417	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lo/túi	5.000	2.500	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
418	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	thuốc tiêm	1g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lo/túi	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			5						43.000	21.500	5.625	5.625	5.125	5.125	21.500	5.625	5.625	5.125	5.125			
419	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	12.000	0	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
420	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	400.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
421	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
422	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	3.400	1.700	350	400	400	550	1.700	350	400	400	550		0	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước
423	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	26.400	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	10.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
424	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			6						573.800	285.700	71.350	71.400	71.400	71.550	288.100	71.950	72.000	72.000	72.150			
425	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
426	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N2	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
427	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N2	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
428	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên	325mg + 37,5mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			4						144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000			
429	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên nang	325mg + 37,5mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			1						24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			
430	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên sủi	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
431	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên sủi	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.673	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
432	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên sủi	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	39.600	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	21.600	5.400	5.400	5.400	5.400	15.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
433	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên sủi	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.600	0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
434	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên sủi	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
435	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	viên sủi	325mg + 37,5mg	Uống	N1	Viên	400.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			6						559.600	278.000	69.500	69.500	69.500	69.500	281.600	70.400	70.400	70.400	70.400			
436	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	thuốc tiêm	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	N2	chai/lọ/túi	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			
437	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	thuốc tiêm đông khô	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	N1	chai/lọ/túi	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			
438	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài
439	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập
440	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
441	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	152.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	60.000	0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
442	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	300.000	150.000	40.000	40.000	35.000	35.000	150.000	40.000	40.000	35.000	35.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
443	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
444	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100		0	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước
445	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	viên	800mg	Uống	N1	Viên	168.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
Tổng cộng			8						884.800	442.400	113.100	113.100	108.100	108.100	442.400	113.100	113.100	108.100	108.100			
446	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	viên	800mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	18.556	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
447	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	viên	800mg	Uống	N2	Viên	152.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
448	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	viên	800mg	Uống	N2	Viên	102.000	51.000	12.750	12.750	12.750	12.750	51.000	12.750	12.750	12.750	12.750	40.000	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
449	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	viên	800mg	Uống	N2	Viên	300.000	150.000	40.000	40.000	35.000	35.000	150.000	40.000	40.000	35.000	35.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			4						578.000	289.000	74.750	74.750	69.750	69.750	289.000	74.750	74.750	69.750	69.750			
450	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N1	Viên	26.400	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	10.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
451	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N1	Viên	600.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
452	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N1	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
453	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N1	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			4						1.186.400	592.000	153.000	153.000	143.000	143.000	594.400	153.600	153.600	143.600	143.600			
454	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	88.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	25.000	35.182	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
455	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
456	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000			Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh
457	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000		0	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
458	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
459	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
460	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	viên	20mg	Uống	N2	Viên	600.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000	300.000	80.000	80.000	70.000	70.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

STT	STT trong TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			7						1.402.000	697.000	179.250	179.250	169.250	169.250	705.000	181.250	181.250	171.250	171.250			
461	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	viên	10mg	Uống	N1	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
Tổng cộng			1						320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000			
462	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	96.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	30.000	3.905	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
463	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
464	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	viên	10mg	Uống	N2	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chợ Thành
Tổng cộng			3						432.000	216.000	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	54.000	54.000	54.000			
465	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	26.400	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	10.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
466	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	5.500	3.000	1.000	500	500	1.000	2.500	500	500	500	1.000	3.840		Bệnh viện Quân Dân y 16
467	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Trung tâm y tế thị xã Đồng Xoài
468	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	144.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	11.208	2	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
469	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
470	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
471	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N1	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000		0	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
Tổng cộng			7						735.900	367.000	92.000	91.500	91.500	92.000	368.900	92.100	92.100	92.100	92.600			
472	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N2	Viên	320.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000		0	Trung tâm y tế thị xã Bình Long
473	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N2	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
474	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N2	Viên	200.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	30.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
475	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	viên	40mg	Uống	N2	Viên	50.000	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			4						594.000	297.000	74.250	74.250	74.250	74.250	297.000	74.250	74.250	74.250	74.250			

- Tổng số khoản : 475

- Tổng trị giá : 209.224.686.992 (Hai trăm lẻ chín tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm chín mươi hai đồng)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)



Ha

Đoàn Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Văn Thanh Bình



